

Phụ lục: 01

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 13 tháng 6 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090			7.019,597	98,99	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,75	1.050,520	97	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	-0,05	685,907	99	
3	Hồ Fai Koi Poul Đãng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,70	225,010	98	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	-0,40	416,210	98	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,50	773,050	98	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,05	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,03	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,01	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,00	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,70	64,730	94	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,27	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,07	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,05	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,05	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310			18.483,170	83,13	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,90	8.959,190	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,00	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,10	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,10	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,05	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,05	689,300	99	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,60	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-4,00	23,010	13	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-5,00	45,330	12	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir							
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt			
11	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt			
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			11.146,500	88,39	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-1,85	1.188,050	69	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,07	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuál	Đắk N'Drưng	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,35	1.176,180	96	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Tràn giếng	-1,75	75,540	66	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,05	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,10	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Tràn giếng	-0,80	283,110	88	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	641,800	100	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,10	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drưng	6,80	748,800	Tự do	-0,65	682,130	91	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drưng	4,50	252,000	Tự do	-0,80	196,000	78	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drưng	4,20	145,000	Tự do	0,32	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drưng	3,20	135,000	Cửa van	-0,17	120,000	89	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drưng	3,20	114,000	Tự do	0,22	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-2,00	186,060	71	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,30	473,310	64	
18	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,07	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	-3,00	170,960	37	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,00	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,60	238,590	87	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020			12.964,720	95,57	
1	Hồ Đắk RTìh	Đắk RTìh	6,00	2.224,000	Tự do	0,10	2.224,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,13	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	-0,30	938,900	90	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,05	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	390,000	100	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,10	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,10	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,05	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,10	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	3,90	728,400	Tự do	-1,00	498,400	68	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,15	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,16	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	-0,80	369,600	80	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,03	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,05	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,10	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,00	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	-1,30	229,600	80	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	-0,06	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	-0,80	201,600	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,00	1.230,700	100	
V Huyện Đắc RLấp				27.037,690			24.730,960	91,47	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,35	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,30	1.176,040	97	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-5,20	6.481,430	80	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,20	437,930	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,01	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,05	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,05	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,90	820,570	87	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	-0,05	993,820	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,06	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,05	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,00	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,00	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,50	652,240	95	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,08	264,480	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,05	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-3,00	622,710	81	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,03	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-0,70	867,150	95	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,10	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,10	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	-0,30	394,900	97	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	0,10	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,55	444,140	82	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,10	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,20	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,10	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,05	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	0,10	177,20	100	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600			10.458,200	89,72	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,30	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,25	1.057,450	96	
3	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,02	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,34	549,080	97	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	-0,50	323,820	91	
8	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-1,75	405,650	55	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,02	350,000	100	
10	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	-0,11			
11	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,42			
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,00	332,700	100	
13	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,06	400,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Sơn	8,40	241,400	Tự do	-3,80	85,600	35	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Sơn	3,00		Tự do	0,08			
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,60	72,000	86	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,15	160,470	97	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,15	679,750	98	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,17	163,880	97	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,45	189,000	70	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	-0,09	574,370	97	
22	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,03			
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,40	107,760	45	
24	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-1,70	388,550	69	
25	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-0,80	71,400	49	
26	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,05	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,90	515,700	82	
28	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,00	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,10	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,02	260,000	100	
VII Huyện Đắk Mil				20.262,220			13.493,901	66,60	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,70	4.273,200	55	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,95	2.033,610	72	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,30	184,211	30	
4	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,30	210,900	60	
5	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,70	276,346	55	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,70	208,168	34	
8	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,24	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	75,914	83	
10	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,04	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	55,000	100	
12	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,30	86,675	53	
13	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,35	210,347	74	
14	Công trình Đô Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,62	941,026	72	
15	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,30	93,408	42	
16	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	-2,60	33,700	20	
17	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,80	90,981	47	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,50	32,000	64	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,32	18,741	50	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,75	11,719	39	
21	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,70	17,633	59	
22	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	45,000	100	
24	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-2,30	142,007	45	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,50	187,125	66	
27	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	-1,85	23,556	38	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,05	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,05	600,000	100	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,15	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	-0,30	87,274	86	
33	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,04	10,000	100	
VIII Huyện Cư Jút				12.110,150			2.742,120	22,64	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,50	1.683,030	31	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	< MNC	72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắg	1,40	298,520	Cửa van	-2,00	216,460	73	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-6,10	14,540	3	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,80	471,830	77	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-4,30	6,070	2	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-5,80	83,500	9	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô							
170 TỔNG CỘNG:				126.569,310			101.039,168	79,83	